

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG  
BỆNH VIỆN YHCT  
TRẦN VĂN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Số: 691 /TB-YHCT

## THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp thực phẩm

Nhằm đảm bảo tốt công tác phục vụ người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An năm 2025.

Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An có nhu cầu cung cấp thực phẩm để nấu ăn phục vụ người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện (Danh mục đính kèm)

Bệnh viện kính mời các công ty, đơn vị có khả năng cung cấp thực phẩm theo nội dung nêu trên gửi báo giá đến chúng tôi, cụ thể:

- Thời gian nhận báo giá: từ 10 giờ, ngày 25/8/2025 (thứ Hai) đến 16 giờ ngày 27/8/2025 (thứ Tư).

- Địa điểm nộp báo giá: Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị, Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An, số 44 đường Đoàn Hoàng Minh, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long. Số điện thoại liên lạc: 0275.3829650 hoặc địa chỉ gmail: tranvannghiabt@gmail.com

Hình thức nhận báo giá: bản scan giấy hoặc bản cứng (có chữ ký, đóng dấu của đại diện hợp pháp quý công ty).

Trân trọng./.

Nơi nhận: *Nơi*

- Đăng tải trang website bệnh viện;
- Lưu: VT, HCTC.



GIÁM ĐỐC

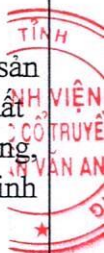
*Lê Thị Hồng Liên*

DANH MỤC THỰC PHẨM

(Đính kèm Thông báo mời báo giá số 691/TB-YHCT ngày 25 tháng 8 năm 2025)

| STT        | Tên thực phẩm          | ĐVT | Số lượng | Ghi chú                                                                          |
|------------|------------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|
| I. CÁ, TẾP |                        |     |          |                                                                                  |
| 1          | Cá lóc làm sạch        | Kg  | 250      | Cá tươi không mùi hôi, thịt cá rắn chắc, thân cá co cứng, mắt cá lồi, trong suốt |
|            | Quy cách: 02 con/kg    |     |          |                                                                                  |
| 2          | Cá điêu hồng làm sạch  | Kg  | 400      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 02 con/kg    |     |          |                                                                                  |
| 3          | Cá xay (cá Basa nạc)   | Kg  | 210      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 02 bịch/kg   |     |          |                                                                                  |
| 4          | Cá cam làm sạch        | Kg  | 120      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 02 con/kg    |     |          |                                                                                  |
| 5          | Cá đối làm sạch        | Kg  | 80       |                                                                                  |
|            | Quy cách: 10-12 con/kg |     |          |                                                                                  |
| 6          | Cá lù đầu làm sạch     | Kg  | 80       | Tép tươi, thịt chắc                                                              |
|            | Quy cách: 10-12 con/kg |     |          |                                                                                  |
| 7          | Cá trê làm sạch        | Kg  | 100      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 02 con/kg    |     |          |                                                                                  |
| 8          | Cá lưối mèo làm sạch   | Kg  | 100      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 20-25 con/kg |     |          |                                                                                  |
| 9          | Cá hường làm sạch      | Kg  | 80       |                                                                                  |
|            | Quy cách: 8-10 con/kg  |     |          |                                                                                  |
| 10         | Cá saba làm sạch       | Kg  | 100      |                                                                                  |
|            | Quy cách: 1-2 con/kg   |     |          |                                                                                  |
| 11         | Tép làm sạch           | Kg  | 200      | Tép tươi, thịt chắc                                                              |
|            | Quy cách: 3-5g/con     |     |          |                                                                                  |
| II. GẠO    |                        |     |          |                                                                                  |
| 1          | Gạo tẻ nguyên nở xộp   | Kg  | 3,870    | Theo mẫu gạo của Bệnh viện, không có một, côn trùng                              |
|            | Gạo nấu cơm            |     |          |                                                                                  |
| 2          | Gạo tẻ nguyên dẻo thơm | Kg  | 650      |                                                                                  |
|            | Gạo nấu cháo           |     |          |                                                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tên thực phẩm           | ĐVT      | Số lượng | Ghi chú                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| III. THỊT VỊT, THỊT GÀ, THỊT HEO                                                                                                                                                                                                                                                                              |                         |          |          |                                                                                                        |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thịt vịt tươi làm sạch  | Kg       | 310      | Tươi, sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, phải có giấy kiểm dịch mỗi ngày                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bọng vịt tươi           |          |          |                                                                                                        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thịt gà tươi làm sạch   | Kg       | 300      |                                                                                                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bọng gà tươi            |          |          |                                                                                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đùi gà                  | Kg       | 100      |                                                                                                        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thịt nạc đùi gò         | Kg       | 550      |                                                                                                        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thịt sườn cóc lết       | Kg       | 270      |                                                                                                        |
| IV. GIA VỊ, ĐẬU XANH, TRỨNG, ....                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |          |          |                                                                                                        |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tương hột               | Kg       | 5        | CÓ BAO BÌ NHÃN MÁC SẢN PHẨM, NGUỒN GỐC XUẤT XỨ RÕ RÀNG, HẠN SỬ DỤNG, ĐẢM BẢO AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hạt nêm loại 400g       | Bịch     | 70       |                                                                                                        |
| Thành phần: Muối, chất điều vị (mononatri L-glutamat, dinatri 5-ribonucleotid), tinh bột khoai mì, đường, chiết xuất thịt hầm (từ xương ống, tủy và thịt heo) 4 %, dầu cọ, bột gia vị, hương thịt tổng hợp, tôm, hành, tỏi, củ cải trắng. Sản phẩm có chứa sulfite, đậu nành, sữa, gluten, trứng và giáp xác. |                         |          |          |                                                                                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bột ngọt loại 454g      | Bịch     | 90       |                                                                                                        |
| Thành phần: Mononatri glutamat tinh khiết 99+ %, chất điều vị, Phụ gia thực phẩm                                                                                                                                                                                                                              |                         |          |          |                                                                                                        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đường tinh luyện loại 1 | túi 1 kg | 270      |                                                                                                        |
| Thành phần: đường mía-cane sugar                                                                                                                                                                                                                                                                              |                         |          |          |                                                                                                        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nước mắm loại 900ml     | Chai     | 60       |                                                                                                        |
| Thành phần: Nước muối, nước mắm cốt (cá, muối), đường, chất điều vị (621,640,635,639), chất điều chỉnh độ acid (330), hương liệu tổng hợp, chất tạo màu (150a, 120) tự nhiên, chất bảo quản (211), chất làm dày (415), chất tạo ngọt (951) tổng hợp, chiết xuất trái dành dành.                               |                         |          |          |                                                                                                        |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Muối sấy I-Ốt           | túi 1 kg | 170      |                                                                                                        |
| Thành phần: Muối I-ốt (NaCl,KIO3)                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |          |          |                                                                                                        |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dầu ăn 1 lít            | Chai     | 60       |                                                                                                        |
| Thành phần: Dầu olein, dầu đậu nành, dầu hạt cải tinh luyện, chất nhũ hóa (475), vitamin A palmitat                                                                                                                                                                                                           |                         |          |          |                                                                                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tiêu xay                | Kg       | 2        | Thơm, không lẫn tạp chất                                                                               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tỏi                     | Kg       | 20       | Già, tươi, thơm                                                                                        |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đậu xanh                | Kg       | 18       | Loại nửa hạt còn vỏ                                                                                    |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trứng vịt lạt           | Quả      | 500      | Mới, không nứt                                                                                         |



| STT                    | Tên thực phẩm               | ĐVT | Số lượng | Ghi chú                                                           |
|------------------------|-----------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>V. RAU, CỦ, QUẢ</b> |                             |     |          |                                                                   |
| 1                      | Hành lá làm sạch            | Kg  | 50       | Tươi, không úng dập, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm            |
| 2                      | Ngò rí                      | Kg  | 2.5      |                                                                   |
| 3                      | Ớt sừng                     | Kg  | 11       |                                                                   |
| 4                      | Đậu bắp                     | Kg  | 15       |                                                                   |
| 5                      | Giá đỗ                      | Kg  | 50       |                                                                   |
| 6                      | Me khô có hạt               | Kg  | 8        | Không bị mốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm                   |
| 7                      | Rau tập tàng                | Kg  | 66       | Tươi, không úng dập, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm            |
| 8                      | Rau muống                   | Kg  | 60       |                                                                   |
| 9                      | Rau má                      | Kg  | 90       |                                                                   |
| 10                     | Cải dúng đã bỏ gốc          | Kg  | 80       |                                                                   |
| 11                     | Cải ngọt đã bỏ gốc          | Kg  | 80       |                                                                   |
| 12                     | Bí xanh đã gọt vỏ           | Kg  | 130      |                                                                   |
| 13                     | Bí đỏ đã gọt vỏ             | Kg  | 130      |                                                                   |
| 14                     | Bầu đã gọt vỏ               | Kg  | 130      |                                                                   |
| 15                     | Đu đủ đã gọt vỏ             | Kg  | 130      |                                                                   |
| 16                     | Bắp cải trắng               | Kg  | 100      |                                                                   |
| 17                     | Đậu cove                    | Kg  | 30       | Tươi, không úng dập đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm             |
| 18                     | Khóm gọt sạch               | Kg  | 20       |                                                                   |
| 19                     | Khổ qua trái dòng đã bỏ hạt | Kg  | 200      |                                                                   |
| 20                     | Cà rốt                      | Kg  | 70       |                                                                   |
| 21                     | Củ cải trắng                | Kg  | 38       |                                                                   |
| 22                     | Cà chua                     | Kg  | 70       |                                                                   |
| 23                     | Dưa cải                     | Kg  | 50       | Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không sử dụng phẩm màu độc hại |
| 24                     | Lá quế                      | Kg  | 1.5      | Tươi, không úng dập đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm             |
| 25                     | Đậu bún                     | Kg  | 16       |                                                                   |
| 26                     | Khoai mỡ đã làm sạch        | Kg  | 100      |                                                                   |
| 27                     | Cải thảo                    | Kg  | 80       |                                                                   |
| 28                     | Cải xà lách xoong           | Kg  | 90       |                                                                   |
| 29                     | Cải tần ô                   | Kg  | 90       |                                                                   |
| 30                     | Củ su đã gọt vỏ             | Kg  | 90       |                                                                   |

| STT | Tên thực phẩm         | ĐVT | Số lượng | Ghi chú                                                     |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------|
| 31  | Củ sắn đã gọt vỏ      | Kg  | 80       | Tươi, không úng dập<br>đảm bảo an toàn vệ sinh<br>thực phẩm |
| 32  | Cải bẹ xanh đã bỏ gốc | Kg  | 80       |                                                             |
| 33  | Cải thìa              | Kg  | 80       |                                                             |
| 34  | Mướp đã gọt vỏ        | Kg  | 20       |                                                             |
| 35  | Ngò gai               | Kg  | 1.5      |                                                             |
| 36  | Hẹ                    | Kg  | 40       |                                                             |
| 37  | Rau ôm                | Kg  | 3        |                                                             |
| 38  | Gừng đã làm sạch      | Kg  | 8        | Mùi thơm không phẩm<br>màu                                  |
| 39  | Sả băm                | Kg  | 10       |                                                             |

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 8 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hồng Liên

V. L. L.

